TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
DN: C=VN, L=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102409426
Reason: I am the author of this document
Location: Minhtoan@
Date: 2026.10.30 10:29:41+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

viettel global

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán giữa niên độ Quý 3 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2026	2 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2026	6 – 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2026	8 – 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2026	10 – 51

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**67.934.992.429.190**	**56.650.339.079.662**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**13.262.960.393.058**	**8.625.401.605.864**
1. Tiền	111		7.732.163.248.532	6.603.861.799.138
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.530.797.144.526	2.021.539.806.726
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**30.164.290.775.634**	**29.175.331.408.672**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		43.275.367.316.904	42.783.879.922.968
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		(13.111.076.541.270)	(13.608.548.514.296)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6.651.888.190.573**	**4.174.877.069.191**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.771.544.476.834	5.998.640.588.386
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.467.453.933.713	975.359.190.894
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	2.985.781.687.300	2.769.683.951.324
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(5.572.891.907.274)	(5.568.806.661.413)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**5.705.708.491.210**	**5.161.470.525.873**
1. Hàng tồn kho	141		5.908.307.815.543	5.387.640.877.024
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(202.599.324.333)	(226.170.351.151)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**12.150.144.578.715**	**9.513.258.470.062**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	698.970.192.183	443.822.280.666
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	11	858.110.309.606	820.206.871.731
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19	102.562.223.872	36.427.985.503
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	12	10.490.501.853.054	8.212.801.332.162

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**31.621.417.206.697**	**24.860.211.776.479**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**98.917.421.845**	**127.406.893.061**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	-	27.665.625.320
3. Phải thu dài hạn khác	215	7	98.917.421.845	99.741.267.741
II. Tài sản cố định	**220**		**19.232.667.921.145**	**16.032.868.126.839**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	12.140.186.112.974	10.532.647.350.577
- Nguyên giá	*222*		*46.644.389.809.711*	*43.667.796.857.273*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(34.504.203.696.737)*	*(33.135.149.506.696)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	7.092.481.808.171	5.500.220.776.262
- Nguyên giá	*228*		*11.045.357.829.932*	*8.946.476.833.002*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(3.952.876.021.761)*	*(3.446.256.056.740)*
III Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**15**	**4.501.390.711.320**	**1.983.862.318.421**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		4.501.390.711.320	1.983.862.318.421
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**5.082.360.872.227**	**4.364.988.495.695**
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	16	1.056.953.299.624	558.188.851.859
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	5	583.660.000	583.660.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	5	(583.660.000)	(583.660.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	5	4.025.407.572.603	3.806.799.643.836
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**2.706.080.280.160**	**2.351.085.942.463**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	335.346.596.099	282.663.972.750
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	17	673.291.719.408	657.037.861.545
4. Tài sản dài hạn khác	274	12	1.697.441.964.653	1.411.384.108.168
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**99.556.409.635.887**	**81.510.550.856.141**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**56.304.507.627.832**	**38.672.356.541.926**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**47.075.093.212.748**	**32.499.159.856.529**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	9.365.133.746.066	7.485.738.489.537
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.093.551.380	32.609.599.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		10.580.797.134.007	499.614.503.819
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	2.410.112.984.816	2.098.052.748.471
5. Phải trả người lao động	315		149.730.690.419	244.674.974.089
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	5.255.770.425.654	5.260.944.915.535
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	21	6.131.522.600.792	4.896.070.633.988
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	10.228.278.974.019	9.162.538.230.318
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23	2.819.971.181.990	2.769.849.291.550
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		6.275.452.783	6.907.500.403
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		105.406.470.822	42.158.969.819
II. Nợ dài hạn	**330**		**9.229.414.415.084**	**6.173.196.685.397**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	900.621.515.807	368.687.422.365
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		591.225.683.540	156.072.500.925
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	21	457.813.718.107	493.896.200.644
6. Phải trả dài hạn khác	338	22	44.548.578.135	6.991.413.497
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	24	4.136.942.845.314	2.257.253.410.203
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	17	2.907.109.388.027	2.702.372.041.898
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343		191.152.686.154	187.923.695.865
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**25**	**43.251.902.008.055**	**42.838.194.314.215**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*30.438.112.000.000*	30.438.112.000.000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(314.492.443.589)	(2.288.941.478.832)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.327.515.634.625	3.551.160.804.288
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		177.653.377.833	177.653.377.833
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.375.675.010.548	9.130.339.150.617
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*420a*		*(2.767.186.089.320)*	(169.651.708.625)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*420b*		*8.142.861.099.868*	9.299.990.859.242
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.247.438.428.638	1.829.870.460.309
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**99.556.409.635.887**	**81.510.550.856.141**

Vũ Thị Thu Trang	**Trương Bạch Dương**	**Nguyễn Cao Lợi**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**
		Tại ngày 29 tháng 10 năm 2026
		(Theo Giấy ủy quyền số 2266/GUQ-VTG ngày 22/07/2026 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**13.414.811.825.648**	**11.621.904.212.867**	**38.073.246.801.044**	**31.881.434.995.680**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**28**	**13.414.811.825.648**	**11.621.904.212.867**	**38.073.246.801.044**	**31.881.434.995.680**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	6.142.372.155.093	5.584.571.188.377	17.446.407.818.624	15.338.770.338.116
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**7.272.439.670.555**	**6.037.333.024.490**	**20.626.838.982.420**	**16.542.664.657.564**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	30	853.051.553.600	1.321.898.174.110	2.969.196.874.765	3.222.522.929.234
8. Chi phí tài chính	23	31	977.050.013.471	120.459.440.894	2.692.235.695.639	3.323.572.330.481
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		303.993.556.070	107.451.344.413	521.553.042.572	290.403.078.438
9. Chi phí bán hàng	25	32	1.547.763.716.624	1.164.711.971.261	4.438.866.039.063	3.368.340.569.665
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	1.331.856.897.479	1.190.375.051.590	4.022.557.626.611	3.350.993.530.740
11. Lợi nhuận từ Công ty liên doanh, liên kết	**27**	**16**	**162.381.816.728**	**142.078.051.149**	**462.379.723.934**	**447.113.344.493**
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+(22-23)-(25+26)+27}	**30**		**4.431.202.413.309**	**5.025.762.786.004**	**12.904.756.219.806**	**10.169.394.500.405**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12. Thu nhập khác	31		74.849.544.749	302.784.164.034	143.671.989.452	474.184.964.037
13. Chi phí khác	32		14.337.264.653	60.343.613.143	66.725.676.311	110.989.383.322
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31-32)	**40**	**33**	**60.512.280.096**	**242.440.550.891**	**76.946.313.141**	**363.195.580.715**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**4.491.714.693.405**	**5.268.203.336.895**	**12.981.702.532.947**	**10.532.590.081.120**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	1.064.547.852.264	1.109.683.922.149	2.992.692.004.597	2.588.406.725.948
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	34	43.277.825.927	(1.433.223.955)	187.234.235.949	517.014.453.665
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**3.383.889.015.214**	**4.159.952.638.701**	**9.801.776.292.401**	**7.427.168.901.507**
18.1. Lợi nhuận sau thuế/(lỗ) của cổ đông của Công ty mẹ	*61*		2.797.314.494.424	3.625.674.841.507	8.144.527.880.976	5.956.787.520.241
18.2. Lãi (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*		586.574.520.790	534.277.797.194	1.657.248.411.425	1.470.381.381.266
19. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**35**	**919**	**1.176**	**2.676**	**1.941**

Vũ Thị Thu Trang	**Trương Bạch Dương**	**Nguyễn Cao Lợi**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Tại ngày 29 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**12.981.702.532.947**	**10.532.590.081.120**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.000.087.662.593	2.478.098.959.829
Các khoản dự phòng	03	(502.994.274.785)	2.416.809.893.148
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.315.282.200.411	(1.711.075.448.364)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.296.316.142.115)	(1.804.791.583.237)
Chi phí lãi vay	06	521.553.042.572	290.403.078.438
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**14.019.315.021.623**	**12.202.034.980.934**
Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.570.693.680.082)	(429.092.785.544)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(520.666.938.519)	(1.025.286.871.319)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.230.483.565.687	1.921.459.190.728
Thay đổi chi phí trả trước	12	(307.830.534.866)	(129.212.936.227)
Tiền lãi vay đã trả	14	(405.181.837.351)	(253.389.597.833)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.546.698.907.948)	(2.343.521.484.030)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	63.247.501.003	(18.899.078.043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**8.961.974.189.547**	**9.924.091.418.666**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
		Năm nay	Năm trước
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(7.018.401.458.001)	(4.517.877.047.293)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	13.881.515.700	33.282.016.562
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.026.355.766.063)	(17.843.952.336.239)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.874.067.148.562	15.492.784.661.845
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	162.755.889.660
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.301.324.860.230	1.088.230.866.226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(4.855.483.699.572)**	**(5.584.775.949.239)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông	31	-	17.824.838.838
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.011.047.748.623	4.124.947.401.667
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.912.040.953.879)	(2.372.005.239.715)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát	36	(1.552.348.889.616)	(3.029.916.195.502)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**546.657.905.128**	**(1.259.149.194.712)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**4.653.148.395.103**	**3.080.166.274.715**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**8.625.401.605.864**	**6.163.904.093.123**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(15.589.607.909)	451.975.957.461
Tiền và tương đương tiền cuối quý	**70**	**13.262.960.393.058**	**9.696.046.325.299**

Vũ Thị Thu Trang	**Trương Bạch Dương**	**Nguyễn Cao Lợi**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Tại ngày 29 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 28 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 07 năm 2026.

Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (gọi tắt là "Tập đoàn"). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 6.429 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5.790 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gốc; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom, kinh doanh dịch vụ ví điện tử Natcash tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. (i)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (ii)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash SU (iii)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA. ("TFU") (iv)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (v)	Campuchia	89,1	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.
Công ty Mạng lưới Metfone ("MNET") (v)	Campuchia	90,0	100	Kinh doanh dịch vụ xây dựng, lắp đặt, vận hành mạng lưới tại thị trường Campuchia
Công ty Metfone Tower Solutions ("MTO") (v)	Campuchia	90,0	100	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh và cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông (cột ăng-ten, nhà trạm, nguồn điện) tại thị trường Campuchia
Công ty liên kết				

Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.
Công ty Metcom Co., Ltd ("Metcom") (vi)	Campuchia	89,99	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.

(i) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.

(ii) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania Limited.

(iii) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.

(iv) Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA. ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA

(v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited, Công ty Metfone Network ("MNET") và Công ty Metfone Tower Solutions ("MTO") là các công ty con của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. Trong đó MNET và MTO mới bắt đầu hoạt động từ tháng 8 năm 2025.

(vi) Công ty Cổ phần chuyển tiền Nattransfer ("NATTRANSFER") là công ty con của Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") được thành lập ngày 27 tháng 11 năm 2025.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Tổng Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp cho lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2024 hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, việc trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 43 về trình bày báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm (Trước điều chỉnh)	Trình bày lại	Số đầu năm (Sau điều chỉnh)
			VND	VND	VND
TÀI SẢN					
1. Tiền	111		16.176.521.246.928	(9.572.659.447.790)	6.603.861.799.138
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	38.831.827.840.037	3.952.052.082.931	42.783.879.922.968
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124	5	-	(13.608.548.514.296)	(13.608.548.514.296)
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			11.969.695.223.206	(11.969.695.223.206)	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	6.727.535.678.091	(3.957.851.726.767)	2.769.683.951.324
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(19.177.355.175.709)	13.608.548.514.296	(5.568.806.661.413)
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	8.212.801.332.162	8.212.801.332.162
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	5	3.801.000.000.000	5.799.643.836	3.806.799.643.836
NGUỒN VỐN					
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	499.614.503.819	499.614.503.819
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	9.662.152.734.137	(499.614.503.819)	9.162.538.230.318

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ trước (Trước điều chỉnh)	Trình bày lại	Kỳ trước (Sau điều chỉnh)
			VND	VND	VND
Kỳ hoạt động Quý 3/2025					
8. Chi phí tài chính	23	31	(457.244.054.441)	577.703.495.335	120.459.440.894
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	1.768.078.546.925	(577.703.495.335)	1.190.375.051.590
Lũy kế 9 tháng 2025					
8. Chi phí tài chính	23	31	1.290.363.835.581	2.033.208.494.900	3.323.572.330.481
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	5.384.202.025.640	(2.033.208.494.900)	3.350.993.530.740

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước (Trước điều chỉnh)	Trình bày lại	Kỳ trước (Sau điều chỉnh)
		VND	VND	VND
Thay đổi các khoản phải thu	09	517.185.805.508	(946.278.591.052)	(429.092.785.544)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.376.218.513.228	(7.212.314.420.105)	6.163.904.093.123
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	17.854.639.336.456	(8.158.593.011.157)	9.696.046.325.299

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 43/2026/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 04 năm 2026, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 3 kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2026. Riêng đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR"), tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào VCR trên khoản mục Đầu tư dài hạn khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 và không hợp nhất số liệu tài chính của VCR.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con, công ty liên kết được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho kỳ hoạt động Quý 3 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình đồng USD trên VND và

tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình đồng USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;

- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ; Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) thì được áp dụng tỷ giá bình quân.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.
Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản dự phòng nợ phải thu được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi, tuổi nợ và tình trạng đối chiếu công nợ, lịch sử thanh toán của khách hàng, các biện pháp thu hồi đã thực hiện và các thông tin hiện có về khả năng thanh toán của từng đối tượng nợ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá gốc của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu: Nguyên liệu, vật liệu của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm vật tư kỹ thuật, thiết bị mạng lưới, cáp, phụ kiện viễn thông, SIM, thẻ cào và các vật tư phục vụ công tác xây dựng, lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng mạng lưới. Giá trị nguyên liệu, vật liệu xuất dùng trong kỳ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc giá trị tài sản hình thành theo mục đích sử dụng thực tế, hồ sơ xuất kho, biên bản nghiệm thu/lắp đặt và đối tượng chịu chi phí tương ứng. Đối với vật tư sử dụng chung cho nhiều trạm, tuyến truyền dẫn, khu vực mạng lưới hoặc đơn vị khai thác, chi phí được phân bổ theo tiêu thức phù hợp như số lượng/khối lượng vật tư sử dụng thực tế, số trạm, tuyến, khu vực hưởng lợi, khối lượng triển khai được áp dụng nhất quán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC, tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất do đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài

sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm phí chia sẻ doanh thu trả trước cho Viện Truyền thông Quốc gia Mozambique, các khoản chi phí thuê chờ phân bổ, giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác.

Chi phí thuê chờ phân bổ

Chi phí thuê chờ phân bổ bao gồm tiền thuê trả trước liên quan đến thuê mặt bằng, trạm BTS, tiền thuê đầu số, kho số, tần số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê thực tế.

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác bao gồm các khoản Chi phí chờ phân bổ phát sinh được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Danh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước: được ghi nhận trên cơ sở dung lượng thực tế mà khách hàng đã sử dụng trong kỳ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 7370/BTC-QLKT ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 686/BTC-QLKT ngày 19 tháng 01 năm 2022.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.
- Trường hợp kỳ trước bán hàng, kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu và nếu khoản giảm trừ doanh thu thỏa mãn sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán thì được coi là sự kiện cần điều chỉnh và được điều chỉnh vào doanh thu kỳ bán hàng. Ngược lại, khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh vào kỳ mà sự kiện phát sinh.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách ghi nhận doanh thu ở trên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay, phải thu và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".
Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel, E-Mola), thị trường Burundi (VTB, Lumicash) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC, E-money, MNET, MTO), thị trường Đông Timor (VTL, TFU) và hoạt động khác của VTG được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	5.248.931.888	12.149.532.074
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.451.294.316.946	6.410.168.706.589
Ngân hàng TMCP Quân Đội	*1.120.934.220.355*	*356.523.524.281*
Các ngân hàng khác	*6.330.360.096.591*	*6.053.645.182.268*
Tiền đang chuyển	275.619.999.675	181.543.560.464
Các khoản tương đương tiền	5.530.797.144.549	2.021.539.806.737
Banco Nacional De Comercio De Timor Leste	-	*52.178.000.000*
Ngân hàng TMCP Quân đội	519.803.611.376	*782.670.000.000*
First Commercial Bank	-	*258.707.158.351*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	982.037.027.397	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thông Viêt Nam	956.103.880.137	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	553.189.722.602	-
Các ngân hàng khác	2.519.662.903.037	*927.984.648.375*
Cộng	**13.262.960.393.058**	**8.625.401.605.864**

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 1,2%/năm – 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1,2%/năm – 6,75%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Ngắn hạn	**43.275.367.316.904**	**30.164.290.775.634**	**13.111.076.541.270**	**42.783.879.922.968**	**29.175.331.408.672**	**13.608.548.514.296**
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	**29.285.704.446.299**	**29.285.704.446.299**	**-**	**27.624.876.992.053**	**27.624.876.992.053**	**-**
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*6.747.180.056.155*	*6.747.180.056.155*	*-*	*5.097.622.573.100*	*5.097.622.573.100*	*-*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	*4.967.886.139.728*	*4.967.886.139.728*	*-*	*4.724.356.235.618*	*4.724.356.235.618*	*-*
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	*2.836.579.876.558*	*2.836.579.876.558*	*-*	*153.924.021.918*	*153.924.021.918*	*-*
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	*1.695.015.586.300*	*1.695.015.586.300*	*-*	*1.568.026.268.490*	*1.568.026.268.490*	*-*
Các ngân hàng khác	*13.039.042.787.558*	*13.039.042.787.558*	*-*	*16.080.947.892.927*	*16.080.947.892.927*	*-*
- Cho vay	**13.989.662.870.605**	**878.586.329.335**	**13.111.076.541.270**	**15.159.002.930.915**	**1.550.454.416.619**	**13.608.548.514.296**
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	*9.614.501.147.491*	*878.586.329.335*	*8.735.914.818.156*	*10.783.841.207.801*	*1.550.454.416.619*	*9.233.386.791.182*
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	*4.375.161.723.114*	*-*	*4.375.161.723.114*	*4.375.161.723.114*	*-*	*4.375.161.723.114*
Dài hạn	**4.025.407.572.603**	**4.025.407.572.603**	**-**	**3.806.799.643.836**	**3.806.799.643.836**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	4.025.407.572.603	4.025.407.572.603	-	3.806.799.643.836	3.806.799.643.836	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	*2.122.007.386.302*	*2.122.007.386.302*	*-*	*2.005.327.934.247*	*2.005.327.934.247*	*-*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	*820.378.904.110*	*820.378.904.110*	*-*	*775.165.616.438*	*775.165.616.438*	*-*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	641.622.706.849	641.622.706.849	-	606.268.832.877	606.268.832.877	-
Các ngân hàng khác	*441.398.575.342*	*441.398.575.342*	*-*	*420.037.260.274*	*420.037.260.274*	*-*
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (ii)	583.660.000	-	583.660.000	583.660.000	-	583.660.000

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại 30 tháng 09 năm 2026 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 2%/năm – 12,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là từ 2%/năm - 6,75%/năm).
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 6,02%/năm - 7,8%/năm.

(ii) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư dài hạn khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01/11/2018 đến ngày 30/09/2026.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**7.771.544.476.834**	**(4.772.198.668.678)**	**5.998.640.588.386**	**(4.798.149.580.305)**
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	4.675.287.480.975	(4.670.717.838.813)	4.675.262.116.138	(4.670.717.838.813)
Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế	2.151.965.355.571	-	402.749.294.573	-
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	95.106.872.213	-	86.172.124.014	-
Công ty TNHH Viễn Thông Star	256.391.057.600	-	258.762.765.292	-
Phải thu các đối tượng khác	592.793.710.475	(101.480.829.865)	575.694.288.369	(127.431.741.492)
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	**-**	**-**	**27.665.625.320**	**-**
Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế	-	-	27.665.625.320	-
Cộng	**7.771.544.476.834**	**(4.772.198.668.678)**	**6.026.306.213.706**	**(4.798.149.580.305)**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Phải thu về lợi nhuận được chia	45.303.577.214,00	-	61.777.301.301	-
Phải thu lãi chậm trả (i)	1.333.860.165.307	(107.030.332.251)	1.367.821.675.374	(109.789.920.880)
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối	142.760.049.266	(47.180.102.867)	120.530.685.830	(48.929.895.900)
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	124.146.377.690	-	88.480.296.992	-
Các khoản phải thu về chi hộ (ii)	353.246.916.008	(345.736.716.617)	348.024.823.741	(346.705.231.791)
Các khoản ký quỹ, ký cược	178.797.978.564	(100.991.867)	117.176.642.712	(104.263.677)
Tạm ứng	347.849.352.269	(3.214.640.087)	232.714.361.673	(5.387.259.648)
Phải thu cơ quan thuế Tanzania (iii)	100.589.360.839	(100.589.360.839)	106.028.083.356	(106.028.083.356)
Các khoản phải thu khác	359.227.910.143	(124.657.657.146)	327.130.080.345	(76.835.279.991)
Cộng	**2.985.781.687.300**	**(728.509.801.674)**	**2.769.683.951.324**	**(693.779.935.243)**
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	98.917.421.845	-	99.741.267.741	-
Cộng	**98.917.421.845**	**-**	**99.741.267.741**	**-**

(i) Phản ánh khoản lãi chậm trả của công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội và Công ty VCR do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị.

(ii) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L với số tiền 327 tỷ VND và các khoản trả hộ khác.

(iii) Phản ánh số tiền thuế giá trị gia tăng Công ty Viettel Tanzania đã nộp theo yêu cầu của cơ quan thuế Tanzania.

8. NỢ XẤU

	Số cuối quý			Số đầu năm		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu cho vay	***13.989.662.870.605***	***878.586.329.335***	***13.111.076.541.270***	***15.112.997.753.915***	***1.504.449.239.619***	***13.608.548.514.296***
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.375.161.723.114	-	4.375.161.723.114	4.375.161.723.114	-	4.375.161.723.114
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	9.614.501.147.491	878.586.329.335	8.735.914.818.156	10.737.836.030.801	1.504.449.239.619	9.233.386.791.182
Phải thu khách hàng	***4.881.385.986.788***	***109.179.136.172***	***4.772.206.850.616***	***4.875.228.568.022***	***77.078.987.717***	***4.798.149.580.305***
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.670.717.838.813	-	4.670.717.838.813	4.670.717.838.813	-	4.670.717.838.813
Đối tượng khác	210.668.147.975	109.179.136.172	101.489.011.803	204.510.729.209	77.078.987.717	127.431.741.492
Phải thu khác	***802.716.825.367***	***74.215.205.631***	***728.501.619.736***	***957.938.489.095***	***264.158.553.852***	***693.779.935.243***
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	422.928.698.381	-	422.928.698.381	422.928.698.381	-	422.928.698.381
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	12.125.122.673	199.493.790	11.925.628.883	17.892.930.413	3.207.712.807	14.685.217.606
Phải thu cơ quan thuế Tanzania	100.589.360.839	-	100.589.360.839	106.028.083.356	-	106.028.083.356
Đối tượng khác	267.073.643.474	74.015.711.841	193.057.931.633	411.088.776.945	260.950.841.045	150.137.935.900
Trả trước cho người bán	***135.072.346.584***	***62.888.909.662***	***72.183.436.922***	***125.020.175.815***	***48.143.029.950***	***76.877.145.865***
HQ_IFD_Joy's Creative Enterprises ltd.	39.095.084.267	-	39.095.084.267	41.208.899.419	-	41.208.899.419
Đối tượng khác	95.977.262.317	62.888.909.662	33.088.352.655	83.811.276.396	48.143.029.950	35.668.246.446
Cộng	**19.808.838.029.344**	**1.124.869.580.800**	**18.683.968.448.544**	**21.071.184.986.847**	**1.893.829.811.138**	**19.177.355.175.709**

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L, Công ty TNHH Telecom International Myanmar đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay và lãi phạt chậm thanh toán theo hướng dẫn tại Phụ lục II, Tài khoản 515, Thông tư 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Số dư phải thu và dự phòng phải thu Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L thay đổi trong kỳ do ảnh hưởng của việc đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	1.806.397.272.371	-	1.641.543.131.430	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.759.319.314.737	(100.597.366.372)	3.381.064.892.659	(82.282.985.566)
Công cụ, dụng cụ	105.118.481.335	-	85.603.758.708	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.772.908.607	-	-	-
Hàng hoá	232.699.838.493	(102.001.957.961)	279.429.094.227	(143.887.365.585)
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**5.908.307.815.543**	**(202.599.324.333)**	**5.387.640.877.024**	**(226.170.351.151)**

Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên vật liệu và hàng hóa có dấu hiệu chậm luân chuyển, không còn phù hợp với cấu hình kỹ thuật/công nghệ đang sử dụng, suy giảm chất lượng, hư hỏng, hoặc có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc. Việc trích lập được thực hiện nhằm phản ánh thận trọng giá trị có thể thu hồi của hàng tồn kho tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ	4.815.598.558	23.293.550.012
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng, siêu thị	42.601.210.899	37.375.050.514
Chi phí liên quan đến trạm BTS	228.643.823.502	171.655.816.419
Chi phí thuê kênh, thuê cột, đường truyền	10.622.991.868	6.033.961.093
Chi phí tần số, đầu số, kho số	283.695.052.150	135.659.681.676
Chi phí tư vấn, quảng cáo	29.840.882.939	25.569.804.172
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	98.750.632.267	44.234.416.780
Cộng	**698.970.192.183**	**443.822.280.666**
b. Dài hạn		
Chi phí liên quan đến trạm BTS	71.501.235.970	31.887.575.381
Chi phí thuê kênh, cột, đường truyền	19.834.513.584	19.631.070.748
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng (i)	219.676.896.682	217.160.067.298
Chi phí tư vấn, quảng cáo	18.719.423.221	9.112.990.380
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.614.526.642	4.872.268.943
Cộng	**335.346.596.099**	**282.663.972.750**

(i) Bao gồm giá trị của chi phí thuê mặt bằng trả trước dài hạn trong 50 năm tại Công ty National Telecom S.A. (NATCOM"Natcom") của cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A ("Teleco").

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị để bán cho các công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài.

12. TÀI SẢN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi của khách hàng tại các công ty Ví (i)	10.361.633.397.115	8.134.433.797.465
Tiền gửi cầm cố khoản vay (ii)	128.868.455.939	78.367.534.697
Cộng	**10.490.501.853.054**	**8.212.801.332.162**
b.Dài hạn		
Tiền gửi cầm cố khoản vay (ii)	1.648.610.257.691	1.359.858.115.628
Tài sản do hoàn trả mặt bằng	48.831.706.962	51.525.992.540
Cộng	**1.697.441.964.653**	**1.411.384.108.168**

(i) Phản ánh số dư tiền gửi của khách hàng tại các công ty ví điện tử (công ty con của Tổng Công ty) và tiền lãi của khoản tiền gửi này. Số tiền này bị hạn chế sử dụng và việc giao dịch phụ thuộc theo yêu cầu của khách hàng tại các công ty ví điện tử.

(ii) Phản ánh khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng KCB Bank Kenya và Ngân hàng CRDB Bank, Ngân hàng ECOBANK và Ngân hàng Bancobu bị hạn chế sử dụng do dùng để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng này.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**889.791.766.979**	**40.939.523.384.652**	**645.137.974.730**	**1.193.343.730.912**	**43.667.796.857.273**
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(6.560.527.816)	(476.264.382.935)	(6.492.396.060)	(6.583.224.378)	(495.900.531.189)
Mua trong năm	434.226.604.462	962.923.415.069	73.546.834.762	2.313.997.098	1.473.010.851.391
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	67.849.017.039	2.486.400.712.014	15.113.713.651	4.633.026.760	2.573.996.469.464
Nâng cấp tài sản	-	160.027.740.598	-	-	160.027.740.598
Thanh lý, nhượng bán	(65.308.500)	(691.329.564.758)	(26.813.419.160)	(16.333.285.408)	(734.541.577.826)
Phân loại lại và biến động khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	**1.385.241.552.164**	**43.381.281.304.640**	**700.492.707.923**	**1.177.374.244.984**	**46.644.389.809.711**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**263.911.224.895**	**31.237.127.123.097**	**582.911.278.018**	**1.051.199.880.686**	**33.135.149.506.696**
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(1.170.672.067)	(330.686.472.232)	(5.415.844.804)	(5.922.525.708)	(343.195.514.811)
Khấu hao trong năm	66.041.371.924	2.305.055.960.572	30.237.301.500	41.846.174.696	2.443.180.808.692
Thanh lý, nhượng bán	(65.308.500)	(687.719.090.772)	(26.813.419.160)	(16.333.285.408)	(730.931.103.840)
Phân loại lại và biến động khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	**328.716.616.252**	**32.523.777.520.665**	**580.919.315.554**	**1.070.790.244.266**	**34.504.203.696.737**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	**625.880.542.084**	**9.702.396.261.555**	**62.226.696.712**	**142.143.850.226**	**10.532.647.350.577**
Số dư cuối quý	**1.056.524.935.912**	**10.857.503.783.975**	**119.573.392.369**	**106.584.000.718**	**12.140.186.112.974**

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là khoảng 19.496 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 khoảng 20.221 tỷ VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là khoảng 356 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 khoảng 431 tỷ VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép kinh doanh viễn thông VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**4.526.763.292**	**1.945.079.765.525**	**6.996.870.304.185**	**8.946.476.833.002**
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(1.982.416.162)	(32.105.666.479)	(122.237.777.034)	(156.325.859.675)
Mua trong kỳ	133.953.665.051	275.020.821.870	1.846.102.441.316	2.255.076.928.237
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	-	131.040.000	(1.111.632)	129.928.368
Số dư cuối quý	**136.498.012.181**	**2.188.125.960.916**	**8.720.733.856.835**	**11.045.357.829.932**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	**1.531.562.555.754**	**1.914.693.500.986**	**3.446.256.056.740**
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu năm Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	(35.542.745.773)	(14.744.143.107)	(50.286.888.880)
Khấu hao trong kỳ	-	169.493.699.722	387.413.154.179	556.906.853.901
Số dư cuối quý	**-**	**1.665.513.509.703**	**2.287.362.512.058**	**3.952.876.021.761**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	**4.526.763.292**	**413.517.209.771**	**5.082.176.803.199**	**5.500.220.776.262**
Số dư cuối quý	**136.498.012.181**	**522.612.451.213**	**6.433.371.344.777**	**7.092.481.808.171**

Nguyên giá của các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là khoảng 1.045 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 khoảng 1.166 tỷ VND).

15. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Mua sắm	269.019.611.572	58.838.176.400
Xây dựng cơ bản (i)	4.204.953.139.733	1.925.024.142.021
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	27.417.960.015	-
	4.501.390.711.320	**1.983.862.318.421**
(i) Trong đó		
- Nhà trạm	*3.938.885.784.635*	*1.773.550.198.425*
- Tuyến cáp	*223.520.991.126*	*149.528.608.863*
- Khác	*42.546.363.972*	*1.945.334.733*
Cộng	**4.204.953.139.733**	**1.925.024.142.021**

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	4.407.312.508.394	4.407.312.508.394
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	4.105.945.873.475	3.645.259.079.031
Cổ tức công bố	(6.983.126.680.112)	(6.815.786.165.942)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(473.178.402.133)	(678.596.569.624)
	1.056.953.299.624	**558.188.851.859**
Trong đó:		
- Đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL"	1.056.953.299.624	*558.188.851.859*
- Đầu tư vào Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel") (*)	-	-
	1.056.953.299.624	**558.188.851.859**

(*) Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào Mytel được ghi nhận bằng 0 do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá dẫn đến âm vốn chủ sở hữu của Mytel Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026.

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	4.407.312.508.394	4.407.312.508.394
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	4.105.945.873.475	3.645.259.079.031
Cổ tức công bố	(6.983.126.680.112)	(6.815.786.165.942)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(473.178.402.133)	(678.596.569.624)
	1.056.953.299.624	**558.188.851.859**
Trong đó:		
- Đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL"	1.056.953.299.624	*558.188.851.859*
	1.056.953.299.624	**558.188.851.859**

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 30%	0% - 30%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	940.350.736.872	876.212.015.856
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(267.059.017.464)	(219.174.154.311)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**673.291.719.408**	**657.037.861.545**

b. Thuế thu nhập hoãn lãi phải trả

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 30%	0% - 30%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.174.168.405.491	2.921.546.196.209
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(267.059.017.464)	(219.174.154.311)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**2.907.109.388.027**	**2.702.372.041.898**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá trị	Giá trị có khả năng thanh toán	Giá trị	Giá trị có khả năng thanh toán
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Huawei International	2.337.143.535.938	2.337.143.535.938	1.459.969.977.728	1.459.969.977.728
Tanzania Communications Regulatory Authority	384.990.073.429	384.990.073.429	868.080.503.026	868.080.503.026
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	243.026.319.047	243.026.319.047	290.059.037.320	290.059.037.320
Tập đoàn ZTE	498.688.939.359	498.688.939.359	482.115.343.903	482.115.343.903
Viện truyền thông quốc gia Mozambique (INCM)	-	-	203.586.718.649	203.586.718.649
Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	472.213.481.725	472.213.481.725	425.128.945.165	425.128.945.165
Tổng Công ty viễn thông Viettel	137.885.999.816	137.885.999.816	124.314.836.804	124.314.836.804
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	81.599.203.947	81.599.203.947	146.315.650.509	146.315.650.509
Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế	1.957.575.258.937	1.957.575.258.937	749.002.194.035	749.002.194.035
Công ty Cổ phần Tư vấn Chuyển giao Công nghệ ITC	24.451.744.011	24.451.744.011	189.756.549.166	189.756.549.166
Công ty CP Phát triển Công nghệ viễn thông Tin học Sun Việt	226.392.614.697	226.392.614.697	140.029.415.176	140.029.415.176
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	3.001.166.575.161	3.001.166.575.161	2.407.379.318.056	2.407.379.318.056
Cộng	**9.365.133.746.066**	**9.365.133.746.066**	**7.485.738.489.537**	**7.485.738.489.537**
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty TNHH Huawei International	448.793.641.755	448.793.641.755	65.588.902.124	65.588.902.124
Conatel	182.326.089.617	182.326.089.617	212.544.910.533	212.544.910.533
Tập đoàn ZTE	50.078.549.491	50.078.549.491	43.722.197.595	43.722.197.595
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	219.423.234.944	219.423.234.944	46.831.412.113	46.831.412.113
Cộng	**900.621.515.807**	**900.621.515.807**	**368.687.422.365**	**368.687.422.365**

(i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác (có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số dư) ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	Số cuối quý
		Phải nộp	Đã nộp		
	VND	VND	VND		VND
a. Các khoản thuế phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	7.003.690.085	40.610.032.696	40.278.502.973	49.059.129	6.721.219.491
Thuế xuất, nhập khẩu	4.477.831.723	17.747.832.972	17.051.005.731	25.560.837	3.806.565.319
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	45.548.087.496	(950.881.525)	44.597.205.971
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.737.460.618	6.860.023.294	5.664.354.721	1.158.712	542.950.757
Thuế nhà thầu	15.211.539.253	143.371.566.117	165.998.231.378	(406.607.908)	37.431.596.606
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	7.997.463.824	31.706.894.332	33.134.157.201	37.959.035	9.462.685.728
Cộng	**36.427.985.503**	**240.296.349.411**	**307.674.339.500**	**(1.243.751.720)**	**102.562.223.872**
b. Các khoản thuế phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	337.700.808.927	3.142.211.940.049	3.084.261.794.585	(13.213.079.384)	382.437.875.007
Thuế xuất, nhập khẩu	3.713.959.120	148.359.049.887	149.043.622.918	(100.993.001)	2.928.393.088
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.266.636.923.695	2.796.879.746.111	2.501.150.820.452	(30.143.088.304)	1.532.222.761.050
Thuế tiêu thụ đặc biệt	121.588.708.116	1.077.049.708.445	1.063.714.475.692	(9.324.285.940)	125.599.654.929
Thuế thu nhập cá nhân	131.641.386.537	870.687.554.140	896.998.169.861	(3.590.305.543)	101.740.465.273
Thuế nhà thầu	141.615.235.243	707.287.280.060	623.553.906.311	(5.414.404.738)	219.934.204.254
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	95.155.726.833	631.350.469.520	675.913.540.834	(5.343.024.304)	45.249.631.215
Cộng	**2.098.052.748.471**	**9.373.825.748.212**	**8.994.636.330.653**	**(67.129.181.214)**	**2.410.112.984.816**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	24.604.942.698	30.916.379.824
Chi phí cước kết nối	268.285.623.098	264.599.661.862
Trích trước chi phí hoạt động	1.875.596.942.871	1.225.620.140.163
Chi phí thuê cột, thuê trạm, tuyến cáp, thuê kênh	681.821.182.982	644.885.751.988
Trích trước các khoản thuế, phí viễn thông	2.330.058.165.158	2.982.489.146.146
Chi phí phải trả khác	75.403.568.847	112.433.835.552
Cộng	**5.255.770.425.654**	**5.260.944.915.535**
b. Dài hạn		
Chi phí lãi trả chậm		
Trích trước các khoản thuế, phí viễn thông	575.988.939.631	139.219.344.346
Phải trả về lương thâm niên	15.236.743.909	16.853.156.579
Cộng	**591.225.683.540**	**156.072.500.925**

21. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**6.131.522.600.792**	**4.896.070.633.988**
Tiền cho thuê trạm viễn thông	14.737.499.188	16.221.821.986
Doanh thu dịch vụ viễn thông thu tiền trước chưa cung cấp cho khách hàng	6.010.937.353.796	4.842.121.045.245
Tiền tài trợ thi công trạm viễn thông của Chính phủ	99.002.395.823	37.727.766.757
Khác	6.845.351.985	-
b. Dài hạn	**457.813.718.107**	**493.896.200.644**
Lợi nhuận chưa thực hiện bán thiết bị cho công ty liên kết	178.504.217.075	220.795.623.065
Tiền cho thuê trạm viễn thông	104.024.042.916	97.330.935.413
Tiền tài trợ thi công trạm viễn thông của Chính phủ	175.285.458.116	175.769.642.166
Cộng	**6.589.336.318.899**	**5.389.966.834.632**

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i)	9.408.973.989.474	8.308.659.851.602
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	14.248.625.388	19.641.847.398
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.526.357.750	44.486.743.880
Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (ii)	315.414.585.409	331.442.888.438
Phải trả khác	477.115.415.998	458.306.899.000
Cộng	**10.228.278.974.019**	**9.162.538.230.318**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	44.548.578.135	3.880.055.416
Phải trả khác	-	3.111.358.081
Cộng	**44.548.578.135**	**6.991.413.497**

(i) Thể hiện số dư tiền ví điện tử phải trả cho khách hàng tại các Công ty M-Mola S.A, Công ty TNHH Viettel E-commerce, Công ty Lumicash, Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda và Công ty E-money Payment Solutions Public Limited.

(ii) Phản ánh khoản trả hộ công ty Viettel Cameroun S.A.R.L về khoản vay của công ty Viettel Cameroun S.A.R.L với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp công ty Viettel Cameroun S.A.R.L không trả được nợ cho ngân hàng.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ			Số cuối quý
		Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.303.167.133.216	2.696.761.089.687	(3.523.066.325.689)	(39.146.813.592)	1.437.715.083.622
Nợ dài hạn đến hạn trả	466.682.158.334	1.373.693.275.123	(428.902.957.077)	(29.216.378.012)	1.382.256.098.368
Cộng	**2.769.849.291.550**	**4.070.454.364.810**	**(3.951.969.282.766)**	**(68.363.191.604)**	**2.819.971.181.990**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

Tên Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối quý	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1	VTG	VND	-	7.359.943.713	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	VTG	VND	-	102.857.855.232	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Sở giao dịch	VTG	VND	-	463.816.579	Tín chấp
Millennium Bim	MVT	MZN	-	27.098.229.809	Trạm BTS
First National Bank	MVT	MZN	153.259.573.916	43.357.167.694	Trạm BTS
Access Bank Mozambique, S.A	MVT	MZN	128.262.602.755	153.801.214.478	Đặt cọc
BCI - Banco Comercial E De Investimentos S.A.	MVT	MZN	4.064.862.291	-	Trạm BTS
STANDARD BANK, S.A	MVT	MZN	-	193.807.684.388	Tín chấp
First Capital Bank	MVT	MZN	23.408.413.850	55.542.199.816	Tín chấp
Cathay Bank	VTC	USD	519.440.000.000	-	Tín chấp
UNIBANK	NCM	HTG	-	304.936.416.185	Trạm BTS
Ngân hàng Standard Chartered Tanzania	VTZ	USD	548.591.040.000	596.634.741.068	Thư bảo lãnh của VTG
WOORI BANK VIETNAM LIMITED	VTZ	USD	-	817.307.864.255	Thư bảo lãnh của VTG
FDH Bank	MVT	MZN	52.493.631.623	-	Trạm BTS
Nedbank, SA (Banco Unico, SA)	MVT	MZN	8.194.959.187	-	Trạm BTS
Cộng			**1.437.715.083.622**	**2.303.167.133.216**	

(*) Các khoản vay ngắn hạn với lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng hoặc văn bản nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Số cuối quý
		Tăng	Giảm		
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	2.723.935.568.537	3.287.514.131.143	(428.902.957.077)	(63.347.798.921)	5.519.198.943.682
Cộng	**2.723.935.568.537**				**5.519.198.943.682**
Nợ dài hạn đến hạn trả	(466.682.158.334)				(1.382.256.098.368)
Nợ dài hạn phải trả sau 12 tháng	**2.257.253.410.203**				**4.136.942.845.314**

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng:

Tên Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối quý	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
Unibank	Natcom	HTG	797.735.549.857	-	Trạm BTS
NEDBANK, SA (BANCO UNICO, SA)	MVT	MZN	285.479.555.936	125.920.016.921	Máy móc, thiết bị tại Movitel
Millennium Bim	MVT	USD	114.004.814.145	130.322.990.889	Trạm BTS
Vista Bank	MVT	MZN	189.375.670.667	174.481.056.128	Trạm BTS
CRDB Bank	VTB	USD	368.795.639.250	406.099.628.575	Tiền gửi ngân hàng
ECOBANK	VTB	USD	77.925.667.247	19.462.371.294	Tiền gửi ngân hàng
KCB Bank	VTB	USD	51.693.445.969	63.863.140.380	Tiền gửi ngân hàng
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VTB	USD	195.031.269.013	1.329.485.887	Tiền gửi ngân hàng
Bancobu	VTB	USD	178.038.640.604	65.677.666.415	Tiền gửi ngân hàng
Vietin bank Germany (ký tái tục HĐ cũ)	VTZ	USD	659.364.230.771	681.089.887.099	Thư bảo lãnh của VTG
WOORI BANK VIETNAM LIMITED	VTZ	USD	2.246.577.120.240	544.871.909.651	Thư bảo lãnh của VTG
Tien phong Bank	VTZ	USD	355.177.339.983	510.817.415.298	Thư bảo lãnh của VTG
Cộng			**5.519.198.943.682**	**2.723.935.568.537**	

(*) Các khoản vay dài hạn với lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng hoặc văn bản nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025							
Tại ngày 01/01/2025	**30.438.112.000.000**	**3.551.039.169.524**	**74.874.943.744**	**(1.753.507.497.493)**	**2.284.008.125.895**	**1.237.507.844.543**	**35.832.034.586.213**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	5.956.787.520.241	1.470.381.381.266	7.427.168.901.507
Nhận góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.282.858.400.000)	(915.731.873.745)	(3.198.590.273.745)
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	-	102.778.434.089	-	(105.799.475.588)	-	(3.021.041.499)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(490.419.601.805)	83.784.801.369	50.195.990.040	(356.438.810.396)
Tại ngày 30/9/2025	**30.438.112.000.000**	**3.551.039.169.524**	**177.653.377.833**	**(2.243.927.099.298)**	**5.935.922.571.917**	**1.842.353.342.104**	**39.701.153.362.080**
Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026							
Tại ngày 01/01/2026	**30.438.112.000.000**	**3.551.160.804.288**	**177.653.377.833**	**(2.288.941.478.832)**	**9.130.339.150.617**	**1.829.870.460.309**	**42.838.194.314.215**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	8.144.527.880.976	1.657.248.411.425	9.801.776.292.401
Chia cổ tức	-	-	-	-	(10.044.576.960.000)	(1.396.381.895.368)	(11.440.958.855.368)
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	1.776.354.830.337	-	-	(1.862.954.144.949)	-	(86.599.314.612)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	1.974.449.035.243	8.339.083.904	156.701.452.272	2.139.489.571.419
Tại ngày 30/9/2026	**30.438.112.000.000**	**5.327.515.634.625**	**177.653.377.833**	**(314.492.443.589)**	**5.375.675.010.548**	**2.247.438.428.638**	**43.251.902.008.055**

Số lượng cổ phiếu lưu hành là:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

(*) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 27 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 04 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	30.142.124.000.000	99,03%
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	0,97%
Cộng	**30.438.112.000.000**	**100%**	**30.438.112.000.000**	**100%**

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính	Số cuối quý	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	171.776.991	109.370.363
Euro	EUR	28.623	29.256
Haitian Gourde	HTG	1.765.017.676	5.405.714.463
Mozambique New Metical	MZN	15.967.304.491	19.782.021.896
Cambodian Riel	KHR	46.733.183.021	44.656.090.104
Burundi Franc	BIF	380.417.351.716	377.889.515.369
Tanzania Shilling	TZS	236.095.510.533	218.591.009.264
Baht Thailand	THB	2.880.721	2.991.948
Nhân dân tệ	CNY	2	2

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày và cho kỳ hoạt động Quý 3 năm 2026 kết thúc ngày 30/9/2026	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	7.306.066.482.996	1.935.113.269.387	4.173.632.073.265	-	13.414.811.825.648
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	108.506.211.921	-	1.626.059.090.483	(1.734.565.302.404)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	**7.414.572.694.917**	**1.935.113.269.387**	**5.799.691.163.748**	**(1.734.565.302.404)**	**13.414.811.825.648**
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	**1.080.404.351.254**	**531.927.584.696**	**3.757.167.331.202**	**(1.985.610.251.938)**	**3.383.889.015.214**
Tài sản của bộ phận	36.955.731.991.877	5.914.195.186.059	70.955.500.076.340	(14.269.017.618.389)	99.556.409.635.887
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	**36.955.731.991.877**	**5.914.195.186.059**	**70.955.500.076.340**	**(14.269.017.618.389)**	**99.556.409.635.887**
Nợ phải trả của bộ phận	**(46.658.378.821.438)**	**(4.395.204.112.502)**	**(24.455.839.292.378)**	**19.204.914.598.486**	**(56.304.507.627.832)**
Khấu hao tài sản cố định	**432.461.914.199**	**172.698.175.471**	**577.965.705.558**	**(136.503.490.810)**	**1.046.622.304.418**

Tại ngày và cho kỳ hoạt động Quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30/9/2025	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	6.057.152.535.040	1.520.520.970.612	4.044.230.707.215	-	11.621.904.212.867
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	85.090.435.965	-	554.601.974.085	(639.692.410.050)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	**6.142.242.971.005**	**1.520.520.970.612**	**4.598.832.681.300**	**(639.692.410.050)**	**11.621.904.212.867**
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	**2.287.118.906.151**	**439.772.441.195**	**2.723.538.365.431**	**(1.290.477.074.076)**	**4.159.952.638.701**
Tài sản của bộ phận	28.063.587.297.398	4.350.448.760.172	51.844.219.229.786	(11.262.040.197.330)	72.996.215.090.026
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.407.312.508.394	(3.526.453.042.751)	880.859.465.643
Tổng tài sản	**28.063.587.297.398**	**4.350.448.760.172**	**56.251.531.738.180**	**(14.788.493.240.081)**	**73.877.074.555.669**
Nợ phải trả của bộ phận	**(39.627.835.906.812)**	**(2.964.438.131.424)**	**(10.736.390.013.621)**	**19.152.742.858.268**	**(34.175.921.193.589)**
Khấu hao tài sản cố định	**406.048.054.710**	**110.753.933.852**	**468.108.241.063**	**(73.297.720.914)**	**911.612.508.711**

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	209.291.450.196	290.489.143.184	665.459.586.678	669.638.339.598
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.205.520.375.452	11.331.415.069.683	37.407.787.214.366	31.211.796.656.082
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**13.414.811.825.648**	**11.621.904.212.867**	**38.073.246.801.044**	**31.881.434.995.680**

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	186.068.225.600	211.693.684.498	615.148.604.979	735.427.217.717
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	5.945.075.765.724	5.380.918.017.653	16.853.301.857.757	14.624.102.092.667
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.228.163.769	(8.040.513.774)	(22.042.644.112)	(20.758.972.268)
Cộng	**6.142.372.155.093**	**5.584.571.188.377**	**17.446.407.818.624**	**15.338.770.338.116**

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	909.536.500.866	481.219.985.876	2.824.877.286.423	1.343.415.210.828
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	2.882.745.281	-	7.720.536.944	-
Lãi chậm trả	81.732.379	1.289.408.983	391.717.695	6.260.736.363
Lãi chênh lệch tỷ giá	(78.131.100.873)	831.475.969.595	85.371.482.024	1.863.678.735.708
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.681.675.947	7.912.809.656	50.835.851.679	9.168.246.335
Cộng	**853.051.553.600**	**1.321.898.174.110**	**2.969.196.874.765**	**3.222.522.929.234**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí thu xếp khoản vay	12.166.499.248	-	23.213.628.254	5.047.584.537
Lãi tiền vay	291.827.056.822	107.451.344.413	498.339.414.318	290.403.078.438
Lỗ chênh lệch tỷ giá	584.688.856.177	(593.167.049.037)	2.522.888.584.810	953.793.498.122
Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	78.867.267.811	577.703.495.335	(368.356.512.452)	2.033.208.494.900
Chi phí tài chính khác	9.500.333.413	28.471.650.183	16.150.580.709	41.119.674.484
Cộng	**977.050.013.471**	**120.459.440.894**	**2.692.235.695.639**	**3.323.572.330.481**

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**1.331.856.897.479**	**1.190.375.051.590**	**4.022.557.626.611**	**3.350.993.530.740**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.790.744.972	4.143.102.032	30.152.723.008	16.364.333.577
Chi phí nhân công	371.427.373.414	306.055.046.990	1.049.486.865.669	891.175.169.323
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.035.720.960	96.123.743.368	292.131.941.550	177.239.324.143
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(138.574.280.691)	(21.239.917.221)	(112.595.118.221)	294.109.028.897
Chi phí thuế, phí, lệ phí	316.939.338.613	181.894.692.853	736.862.548.050	476.880.232.752
Chi phí Quỹ viễn thông công ích	53.936.182.299	68.408.437.566	162.445.037.838	145.756.569.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	446.295.663.586	410.559.703.888	1.415.803.128.737	1.008.897.173.603
Chi phí khác	162.006.154.326	144.430.242.114	448.270.499.980	340.571.698.636
Các khoản chi phí bán hàng	**1.547.763.716.624**	**1.164.711.971.261**	**4.438.866.039.063**	**3.368.340.569.665**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.448.048.589	88.701.701.687	264.598.037.310	241.937.235.097
Chi phí nhân công	52.684.669.430	106.455.480.945	290.875.576.055	297.204.998.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.145.975.546.190	838.899.758.831	3.409.978.017.403	2.431.763.351.031
Chi phí khác	278.655.452.415	130.655.029.798	473.414.408.295	397.434.985.518

33. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	3.242.690.911	9.141.494.304	9.786.860.463	14.263.027.916
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng, khác	433.890.948	930.400.293	2.992.140.927	3.489.207.321
Các khoản được biếu, tặng, viện trợ	-	2.816.775.664	-	111.249.870.236
Thu nhập khác từ việc thực hiện các dự án cho Chính phủ	22.862.104.179	26.358.592.422	38.822.243.289	48.086.096.663
Thu nhập từ dự án Electricidade de Mocambique Call Centre tại Mozambique	12.294.490.845	10.195.210.936	41.669.921.028	33.259.182.117
Khác	36.016.367.866	253.341.690.414	50.400.823.745	263.837.579.783
Thu nhập khác	**74.849.544.749**	**302.784.164.034**	**143.671.989.452**	**474.184.964.037**
Chi phí thực hiện dự án Electricidade de Mocambique Call Centre tại Mozambique	(16.724.739.845)	1.368.918.042	7.833.222.040	21.487.191.741
Chi tài trợ cho giáo dục, thiên tai, người nghèo	(4.572.054.407)	14.113.957.760	15.274.112.514	30.211.450.816
Thuế nhà thầu	(7.164.141.095)	(4.767.626.580)	-	-
Khác	42.798.200.000	49.628.363.919	43.618.341.757	59.290.740.763
Chi phí khác	**14.337.264.653**	**60.343.613.141**	**66.725.676.311**	**110.989.383.320**
Lợi nhuận/(lỗ) khác	**60.512.280.096**	**242.440.550.893**	**76.946.313.141**	**363.195.580.717**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế hiện hành				
Chi phí thuế hiện hành phát sinh trong năm	805.445.025.853	893.483.705.496	2.525.480.792.373	2.183.637.944.820
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	259.102.826.411	216.200.216.653	467.211.212.224	404.768.781.128
Cộng	**1.064.547.852.264**	**1.109.683.922.149**	**2.992.692.004.597**	**2.588.406.725.948**
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	(2.159.109.217)	9.358.774.807	(7.412.119.991)	8.211.424.548
Chênh lệch chi phí khấu hao	31.588.314.591	(72.260.485.913)	(2.677.601.015)	28.883.025.127
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	23.349.607.634	(25.419.195.592)	77.727.533.057	188.899.466.648
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(31.390.765.622)	28.049.452.932	(37.507.215.066)	70.838.836.983
Lợi nhuận/Thu nhập chưa thực hiện	(9.899.936.857)	5.378.113.237	(8.700.737.474)	13.181.494.403
Dự phòng phải thu khó đòi	31.789.715.398	53.460.116.574	165.804.376.438	207.000.205.956
Cộng	**43.277.825.927**	**(1.433.223.955)**	**187.234.235.949**	**517.014.453.665**

Thuế suất áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

Công ty	Quốc gia	Thuế suất thuế TNDN	Thuế chuyển lợi nhuận
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	10%	Không áp dụng
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	20%	10%
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	24%	10%
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	30%	20%
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	30%	15%
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	30%	Chưa phát sinh
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	20%	10%
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	Miễn thuế	Chưa phát sinh

35. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	2.797.314.494.424	3.625.674.841.507	8.144.527.880.976	5.956.787.520.241
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(47.419.414.656)		(47.419.414.656)
Lãi/(Lỗ) thuần trong năm thuộc về cổ đông của công ty mẹ	**2.797.314.494.424**	**3.578.255.426.851**	**8.144.527.880.976**	**5.909.368.105.585**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.043.811.200	3.043.811.200	3.043.811.200	3.043.811.200
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**919**	**1.176**	**2.676**	**1.941**

36. CAM KẾT BẢO LÃNH VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức vay	Mục đích vay	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	2.608.756.215 FCFA
	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	5.511.658.640 FCFA
	Ecobank	8.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	1.508.230.842 FCFA

Cam kết đầu tư

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel ngày 28 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty tạm dừng xúc tiến đầu tư các thị trường mới nhằm tập trung củng cố các thị trường hiện tại.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 52,6 triệu USD và cho vay khoảng 172,8 triệu USD tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty đã góp vốn 169,05 triệu USD và cho vay 387,2 triệu USD cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	**Công ty mẹ**
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty Truyền Thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Chi nhánh Viettel Hà Nội	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty An ninh mạng Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Không gian Mạng Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Công trình Viettel Cambodia	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Mygo Cambodia	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty liên kết	
Công ty Star Telecom Co., Ltd. ("STL")	Công ty liên kết
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Công ty liên kết
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	Công ty liên kết

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	**429.344.974.541**	**180.904.630.896**	**806.181.560.864**	**760.706.071.782**
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	25.304.883.162	35.738.376.690	72.508.128.043	140.235.114.635
Công ty trong cùng Tập đoàn	2.656.710.192	1.845.320.593	8.489.722.175	4.252.208.129
Công ty liên kết	401.383.381.187	143.320.933.613	725.183.710.646	616.218.749.018
Mua hàng hóa, dịch vụ	**544.358.785.139**	**448.539.448.871**	**1.360.019.055.534**	**1.153.345.532.370**
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	92.320.899.081	147.977.853.313	467.026.962.982	423.227.768.038
Công ty trong cùng Tập đoàn	108.969.130.772	57.147.545.376	536.430.060.751	482.558.855.511
Công ty liên kết	343.068.755.287	243.414.050.182	356.562.031.801	247.558.908.821
Mua tài sản cố định	**-**	**-**	**-**	**170.152.370.571**
Công ty liên kết	-	-	-	170.152.370.571
Thu hồi vốn góp	**-**	**-**	**-**	**144.593.555.913**
Công ty liên kết	-	-	-	144.593.555.913
Thu nhập khác	**272.396.153**	**284.585.048**	**484.767.123**	**284.585.048**
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	50.322.344	-	50.322.344	-
Công ty trong cùng Tập đoàn	222.073.809	284.585.048	434.444.779	284.585.048
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**31.465.015.072**	**49.251.084.306**	**167.340.514.170**	**327.596.737.365**
Công ty liên kết	31.465.015.072	49.251.084.306	167.340.514.170	327.596.737.365
Lãi chậm trả và bán hàng trả chậm	**-**	**1.289.408.983**	**-**	**6.260.736.363**
Công ty liên kết	-	1.289.408.983	-	6.260.736.363
Lãi cho vay	**228.458.755.591**	**4.765.434.907**	**1.009.315.605.870**	**10.244.569.051**
Công ty liên kết	228.458.755.591	4.765.434.907	1.009.315.605.870	10.244.569.051

Số dư chủ yếu với các bên liên quan Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**456.108.851.341**	**385.235.979.083**
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	71.692.770.078	40.042.631.532
Công ty trong cùng Tập đoàn	32.918.151.450	258.458.244
Công ty liên kết	351.497.929.813	344.934.889.307
Phải thu khác	**1.327.548.745.207**	**1.365.366.953.610**
Công ty mẹ	1.478.574.776	1.186.187.221
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	40.308.971.155	29.275.430.229
Công ty trong cùng Tập đoàn	1.227.166.989.190	1.255.211.147.621
Công ty liên kết	58.594.210.086	79.694.188.539
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	**9.614.501.147.491**	**10.783.841.207.801**
Công ty liên kết	9.614.501.147.491	10.783.841.207.801
Trả trước người bán	**4.165.245.540**	**6.879.089.436**
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	344.203.671	42.372.000
Công ty trong cùng Tập đoàn	3.821.041.869	6.836.717.436
Các khoản phải trả nhà cung cấp	**1.224.291.035.794**	**1.281.321.625.499**
Công ty mẹ	400.025.702	464.044.076
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	724.884.412.529	621.583.777.599
Công ty trong cùng Tập đoàn	496.429.636.851	654.556.988.419
Công ty liên kết	2.576.960.711	4.716.815.405
Các khoản phải trả khác	**141.583.771.923**	**35.310.415.900**
Công ty mẹ	991.146.958	3.659.822.881
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	99.102.718.333	26.027.368.576
Công ty trong cùng Tập đoàn	28.316.940.685	5.591.829.646
Công ty liên kết	13.172.965.948	31.394.797
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	**9.946.900.920.000**	-
Công ty mẹ	9.946.900.920.000	-
Người mua trả tiền trước	-	**396.806.683**
Công ty liên kết		396.806.683

Vũ Thị Thu Trang	**Trương Bạch Dương**	**Nguyễn Cao Lợi**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Tại ngày 29 tháng 10 năm 2026